

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**
Số: 1681 /ĐTB-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Yên Bái, ngày 19 tháng 08 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: **TBC**
- Địa chỉ: **Thôn 1, Xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai.**
- Điện thoại liên hệ: **0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167**
- E-mail: **thacbahpc@thacba.vn**

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Soát xét bán niên năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Soát xét bán niên năm 2025.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính bán niên năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/08/2025 tại đường dẫn <http://thacba.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Soát xét bán niên năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Soát xét bán niên năm 2025.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính bán niên năm 2025.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*
2. Content of published information:
- Interim Separate Financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Interim Consolidated financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Explanation of the 2025 Semi-annual Financial Statements.
3. This information was announced on the company's website on August 19, 2025 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

- Receiving place:
-As above;
-Department P5;
-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Van Quyen
Nguyễn Van Quyen

Attached documents:

- Interim Separate Financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Interim Consolidated financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Explanation of the 2025 Semi-annual Financial Statements.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban	
Ông Hoàng Kim Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 15 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12828659/88873494/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.552.175.738	233.877.655.521
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	39.493.738.033	80.602.525.614
111	1. Tiền		17.493.738.033	18.552.525.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	62.050.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.694.543.500	13.694.543.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	13.694.543.500	13.694.543.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.387.610.870	130.650.270.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	76.040.165.497	84.571.497.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.559.200.426	6.063.324.342
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	25.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.914.595.933	18.744.536.859
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(538.850.986)	(1.141.588.372)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.813.234.186	5.340.478.768
141	1. Hàng tồn kho		8.813.234.186	5.340.478.768
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.163.049.149	3.589.837.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.018.481.052	130.356.363
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.634.771.314	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		509.796.783	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.035.591.694.818	892.468.553.176
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.015.625.000	49.221.875.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	90.015.625.000	49.221.875.000
220	II. Tài sản cố định		242.914.628.564	147.546.773.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	228.163.941.838	132.446.376.259
222	Nguyên giá		1.619.686.970.175	1.503.243.750.559
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.391.523.028.337)	(1.370.797.374.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.750.686.726	15.100.397.362
228	Nguyên giá		22.411.162.640	22.411.162.640
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.660.475.914)	(7.310.765.278)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		199.239.139.738	195.835.888.766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	199.239.139.738	195.835.888.766
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	501.995.856.764	498.015.255.569
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		103.861.380.000	103.861.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.980.601.195)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.426.444.752	1.848.760.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.426.444.752	1.848.760.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.241.143.870.556	1.126.346.208.697

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		150.476.480.735	84.328.784.504
310	I. Nợ ngắn hạn		97.976.480.735	74.649.617.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	43.416.501.415	25.933.850.123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		170.979.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.931.344.820	5.397.096.709
314	4. Phải trả người lao động		4.635.819.491	6.105.765.379
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.581.490.029	536.003.907
316	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.617.049.498	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.431.607.078	35.997.294.654
320	8. Vay ngắn hạn	18	7.500.000.000	420.833.333
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.691.689.404	258.773.732
330	II. Nợ dài hạn		52.500.000.000	9.679.166.667
338	1. Vay dài hạn	18	52.500.000.000	9.679.166.667
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.090.667.389.821	1.042.017.424.193
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.090.667.389.821	1.042.017.424.193
411	1. Vốn cổ phần		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		153.609.774.870	104.959.809.242
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.609.809.242	15.185.461.901
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		84.999.965.628	89.774.347.341
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.241.143.870.556	1.126.346.208.697



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	153.186.193.547	128.026.721.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	153.186.193.547	128.026.721.886
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(67.104.090.662)	(79.494.357.613)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.082.102.885	48.532.364.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	25.414.407.147	19.268.141.267
22	7. Chi phí tài chính		1.632.552.287	(2.109.994.472)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(12.816.166.177)	(13.485.694.674)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.312.896.142	52.204.816.394
31	10. Thu nhập khác		1.701.703.156	381.259.000
32	11. Chi phí khác		(735.049.756)	(235.005.620)
40	12. Lợi nhuận khác		966.653.400	146.253.380
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.279.549.542	52.351.069.774
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(16.279.583.914)	(8.486.894.902)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.999.965.628	43.864.174.872



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Lào Cai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.279.549.542	52.351.069.774
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		21.061.376.345	19.936.164.367
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(4.583.338.581)	1.655.137.466
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.344.642.346	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.449.455.577)	(15.958.891.619)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		95.652.774.075	57.983.479.988
09	Giảm các khoản phải thu		8.774.804.108	11.126.604.611
10	Tăng hàng tồn kho		(3.472.755.418)	(4.263.754.135)
11	Tăng các khoản phải trả		17.542.224.504	3.517.067.714
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.465.809.221)	39.979.057
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	6.984.156.500
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.208.434.272)	(7.933.471.372)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(3.153.096.000)	(2.233.620.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		109.669.707.776	65.200.442.363
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(108.252.116.635)	(20.965.153.470)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.000.000.000)	(12.000.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		11.206.250.000	21.206.250.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.886.748.353	16.546.901.208
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(137.159.118.282)	(14.420.492.262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	20.3	49.900.000.000	-
36			(63.519.377.075)	(63.486.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(13.619.377.075)	(63.486.100.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(41.108.787.581)	(12.706.149.899)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80.602.525.614	104.069.389.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	39.493.738.033	91.363.239.162

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 125 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Cũng tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50.94%	50.94%	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà	49.00%	49.00%	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do đặc tính của ngành kinh doanh thủy điện, doanh thu bán điện phụ thuộc vào yêu cầu sản lượng điện đầu ra, trữ lượng nước dự trữ trong hồ thủy điện của Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia, cũng như dựa trên điều kiện thời tiết và thủy văn tại mỗi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 15 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập ("Chi nhánh") như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa Chi nhánh và Văn phòng Công ty được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào Hợp đồng Mua Bán Điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

330
RN
VI
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	62.089.928	27.648.137
Tiền gửi ngân hàng	17.431.648.105	18.524.877.477
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	62.050.000.000
TỔNG CỘNG	39.493.738.033	80.602.525.614

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,3%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	14.862.100.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-
TỔNG CỘNG	13.694.543.500	14.862.100.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2025 là 11.800 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu của khách hàng	955.998.560	3.011.368.792
- Công ty Cổ phần SCI Điện Biên	446.742.034	446.742.034
- Công TNHH Thương mại và Xây dựng số 6	323.045.090	373.045.090
- Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến	186.211.436	1.237.294.770
- Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Năng lượng Tây Bắc	-	602.760.988
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	-	340.965.910
- Phải thu các khách hàng khác	-	10.560.000
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 26)	75.084.166.937	81.560.128.481
TỔNG CỘNG	76.040.165.497	84.571.497.273
Dự phòng phải thu khó đòi	(538.850.986)	(1.141.588.372)

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là các khoản phải thu của Công ty Mua Bán Điện phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMĐTĐ và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	1.141.588.372	1.663.591.258
Trích lập dự phòng trong kỳ	64.609.018	249.182.407
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(667.346.404)	(687.980.720)
Số cuối kỳ	538.850.986	1.224.792.945

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO	3.550.000.000	3.550.000.000
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	1.358.083.908	2.149.485.323
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thông Minh	1.119.226.500	-
Công ty TNHH Neway Group	1.049.099.040	-
Khác	1.482.790.978	363.839.019
TỔNG CỘNG	8.559.200.426	6.063.324.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu (*) (Thuyết minh số 26)	25.412.500.000	22.412.500.000
	25.412.500.000	22.412.500.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn (*) (Thuyết minh số 26)	90.015.625.000	49.221.875.000
	90.015.625.000	49.221.875.000
TỔNG CỘNG	115.428.125.000	71.634.375.000

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên nhận vay	Số tiền (VND)	Kỳ hạn nhận gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con	50.428.125.000	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2027.	6,68% - 7%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	65.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2032.	6,68%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	115.428.125.000			
Trong đó:				
Cho vay dài hạn đến hạn thu	25.412.500.000			
Cho vay dài hạn	90.015.625.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu tiền cổ tức	26.873.798.100	17.018.090.100
Phải thu ngắn hạn khác	2.240.797.833	1.726.446.759
TỔNG CỘNG	28.914.595.933	18.744.536.859
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 26)	28.578.892.329	17.154.379.822
Phải thu ngắn hạn khác	335.703.604	1.590.157.037

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.623.733.063	-	4.693.646.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.704.942.769	-	200.324.770	-
Công cụ, dụng cụ	484.558.354	-	446.507.608	-
TỔNG CỘNG	8.813.234.186	-	5.340.478.768	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
- Mua trong năm	-	225.383.430	3.675.100.000	-	-	3.900.483.430
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.085.884	112.481.650.302	-	-	-	112.542.736.186
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	658.584.490.780	927.959.892.868	24.550.143.802	8.494.988.180	117.454.545	1.619.686.970.175
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	16.605.000.140	529.431.934.563	16.059.721.404	4.998.412.711	65.181.818	567.160.250.636
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
- Khấu hao trong kỳ	10.193.593.455	9.852.685.802	480.791.964	195.971.880	2.610.936	20.725.654.037
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	607.666.269.906	760.658.309.517	17.326.077.169	5.757.880.965	114.490.780	1.391.523.028.337
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	50.898.220.874	167.301.583.351	7.224.066.633	2.737.107.215	2.963.765	228.163.941.838
Trong đó:						
Tài sản thế chấp	-	107.433.839.738	-	-	-	107.433.839.738

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị có giá trị còn lại là khoảng 107,4 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	411.500.000	411.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.982.954.190	1.327.811.088	7.310.765.278
- Hao mòn trong kỳ	205.576.608	144.134.028	349.710.636
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.188.530.798	1.471.945.116	7.660.475.914
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.575.368.210	525.029.152	15.100.397.362
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.369.791.602	380.895.124	14.750.686.726
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản thế chấp	14.369.791.602	-	14.369.791.602

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 14.369.791.602 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện ("NMTĐ") Thác Bà (*)	97.906.138.812	100.942.336.738
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (*)	97.168.905.880	91.863.810.287
Các dự án khác	4.164.095.046	3.029.741.741
TỔNG CỘNG	199.239.139.738	195.835.888.766

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số máy móc thiết bị của dự án có giá trị là 186.614.143.010 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 770.180.384 VND (năm 2024: 64.627.561 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm tài trợ dự án "Nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện Thác Bà".

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	-			337.624.176.764	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i)	50,94%	337.624.176.764	-	(i)	50,94%	337.624.176.764	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên kết		103.861.380.000	-			103.861.380.000	(3.980.601.195)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (ii)	49,0%	103.861.380.000	-	(ii)	49,0%	103.861.380.000	(3.980.601.195)	(ii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	-			60.510.300.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (iii)	5,0%	48.550.000.000	-	(iii)	5,0%	48.550.000.000	-	(iii)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iv)	0,22%	11.960.300.000	-		0,22%	11.960.300.000	-	
TỔNG CỘNG		501.995.856.764	-			501.995.856.764	(3.980.601.195)	

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 0,22% quyền biểu quyết tương ứng 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2025 là 11.800 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty ANDRITZ China Ltd.	36.469.324.500	18.872.719.799
Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng	4.877.506.802	4.739.619.826
Các khoản phải trả khác	2.069.670.113	2.321.510.498
TỔNG CỘNG	43.416.501.415	25.933.850.123

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.608.434.272	16.279.583.914	(3.208.434.272)	15.679.583.914
Thuế tài nguyên	1.695.103.949	21.239.694.828	(18.127.854.909)	4.806.943.868
Thuế giá trị gia tăng	-	1.308.571.480	-	1.308.571.480
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	5.234.098.231	(5.849.959.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	677.697.719	806.627.464	(1.484.325.183)	-
Thuế khác	-	1.246.274.161	(1.110.028.603)	136.245.558
TỔNG CỘNG	5.397.096.709	46.114.850.078	(29.580.601.967)	21.931.344.820

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản trích trước	10.392.203.273	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	189.286.756	536.003.907
TỔNG CỘNG	10.581.490.029	536.003.907

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí môi trường rừng	4.276.112.652	3.645.300.888
Cổ tức phải trả	192.673.674	31.962.050.749
Phải trả khác	962.820.752	389.943.017
TỔNG CỘNG	5.431.607.078	35.997.294.654
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	28.707.584.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.431.607.078	7.289.710.654

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Đơn vị tính: VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	420.833.333	420.833.333	7.079.166.667	-	7.500.000.000
TỔNG CỘNG	420.833.333	420.833.333	7.079.166.667	-	7.500.000.000
Vay dài hạn					
Vay ngắn hạn	9.679.166.667	9.679.166.667	49.900.000.000	(7.079.166.667)	52.500.000.000
TỔNG CỘNG	9.679.166.667	9.679.166.667	49.900.000.000	(7.079.166.667)	52.500.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

BO9a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	6,18%	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031.	Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMĐTĐ và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
				Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam;
				Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này.

TỔNG CỘNG

60.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

7.500.000.000

Vay dài hạn

52.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	258.773.732	800.467.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	4.100.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty (Thuyết minh số 20.1)	500.000.000	500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.153.096.000)	(2.233.620.000)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	(13.988.328)	(13.988.328)
Số cuối kỳ	<u>1.691.689.404</u>	<u>2.052.859.460</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tính hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

	Đơn vị tính: VND	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Vốn cổ phần</i>		
<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	82.185.461.901	1.019.243.076.852
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.864.174.872	43.864.174.872
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Cổ tức năm 2023 công bố	(500.000.000)	(500.000.000)
	(63.500.000.000)	(63.500.000.000)
Số cuối năm	59.049.636.773	996.107.251.724
<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	104.959.809.242	1.042.017.424.193
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	84.999.965.628	84.999.965.628
- Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*)	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
- Cổ tức năm 2024 công bố (*)	(500.000.000)	(500.000.000)
	(31.750.000.000)	(31.750.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	153.609.774.870	1.090.667.389.821

(*) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Cổ đông	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	383.651.680.000	60,42%	383.651.680.000	60,42%
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	190.500.000.000	30,00%	190.500.000.000	30,00%
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%	60.848.320.000	9,58%
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	100%	635.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	635.000.000.000	635.000.000.000
Cổ tức đã công bố	31.750.000.000	63.500.000.000
Cổ tức đã trả	63.519.377.075	63.486.100.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2024: 500 VND/cổ phiếu	31.750.000.000	-
Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu	-	63.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Cổ phiếu đang ký phát hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TBC".

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	153.186.193.547	128.026.721.886
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	146.192.469.844	98.083.050.748
Doanh thu bán hàng	-	26.469.323.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.993.723.703	3.474.348.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	153.186.193.547	128.026.721.886
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.279.802.814	2.787.563.201
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	151.906.390.733	125.239.158.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.711.416.000	11.793.922.600
Lãi tiền gửi, cho vay	3.738.039.577	4.164.969.019
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	2.984.853.500
Phí bảo lãnh	964.951.570	324.396.148
TỔNG CỘNG	25.414.407.147	19.268.141.267

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của hoạt động bán điện	64.052.850.711	54.203.918.138
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	23.738.165.694
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.051.239.951	1.552.273.781
TỔNG CỘNG	67.104.090.662	79.494.357.613

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nhân công	6.816.928.035	6.560.841.500
Chi phí khấu hao và hao mòn	599.696.094	1.273.133.076
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	441.942.929	420.922.244
Hoàn nhập dự phòng	(602.737.386)	(438.798.313)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.004.547.376	734.259.825
Chi phí khác	3.555.789.129	4.935.336.342
TỔNG CỘNG	12.816.166.177	13.485.694.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.008.020	24.464.795.197
Chi phí nhân công	20.299.774.346	19.007.284.505
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.061.376.345	19.936.164.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.992.653.789	1.473.861.287
Chi phí khác	35.185.062.338	30.096.824.738
TỔNG CỘNG	81.424.874.838	94.978.930.094

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.279.583.914	8.486.894.902
TỔNG CỘNG	16.279.583.914	8.486.894.902

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.279.549.542	52.351.069.774
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.255.909.908	10.470.213.955
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	165.957.206	375.465.467
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.142.283.200)	(2.358.784.520)
Chi phí thuế TNDN	16.279.583.914	8.486.894.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và trong kỳ bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ
3	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đồng Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
7	Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	146.192.469.844	98.083.050.748
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	19.182.584.000 38.365.168.000	38.365.168.000 38.365.168.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	9.525.000.000 19.050.000.000	19.050.000.000 19.050.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ Thu hồi tiền cho vay Lãi tiền cho vay Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Cổ tức được chia	300.660.000 11.206.250.000 1.958.846.210 90.000.000 20.711.416.000	150.000.000 11.206.250.000 2.825.049.571 90.000.000 9.837.922.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Góp vốn	-	19.208.490.000
		Cho vay	55.000.000.000	-
		Lãi tiền cho vay	1.089.848.581	-
		Doanh thu từ dịch vụ bảo lãnh	964.951.570	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.787.908.182	26.578.413.910
		Thu nhập khác	1.275.504.156	-
		Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.354.707	427.694.027

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cho vay, mua và bán hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Mua Bán Điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	64.753.307.045	66.080.163.702
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.835.476.809	15.479.964.779
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	495.383.083	-
TỔNG CỘNG			75.084.166.937	81.560.128.481
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (*)				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Phải thu về cho vay	22.412.500.000	22.412.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			25.412.500.000	22.412.500.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	62.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Phải thu về cho vay	28.015.825.000	39.221.875.000
TỔNG CỘNG			90.015.825.000	49.221.875.000

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức được chia	26.665.948.100	16.310.240.100
		Tiền lãi vay phải thu	27.687.113	47.281.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về phí bảo lãnh	609.752.960	380.997.639
		Thu nhập khác	1.275.504.156	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền cấp quyền tài nguyên chưa xuất hóa đơn	-	415.860.769
TỔNG CỘNG			28.578.892.329	17.154.379.822
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	19.182.584.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.525.000.000
TỔNG CỘNG			-	28.707.584.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	36.000.000
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên HĐQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	-	36.000.000
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 20 tháng 9 năm 2024	60.000.000	-
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên HĐQT	60.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	492.000.000	468.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	286.800.000	286.800.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	265.800.000	265.800.000
TỔNG CỘNG		1.296.600.000	1.164.600.000

Thù lao Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thù lao		144.000.000	96.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê đất

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTD ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTD áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2025 là 9.881.743 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTD áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 186.533.485 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết lần lượt là 1.389.308 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.211.898 USD) và 24.558.186.234 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.426.225.732 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư và 43.440.850.640 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41.121.074.856 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, thi công, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty.

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1645 /2022/HĐCBL/TBC-TBC2 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, công ty liên kết của Công ty. Theo đó, Công ty thực hiện bảo lãnh thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122022/HĐTD/THACBA2 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập

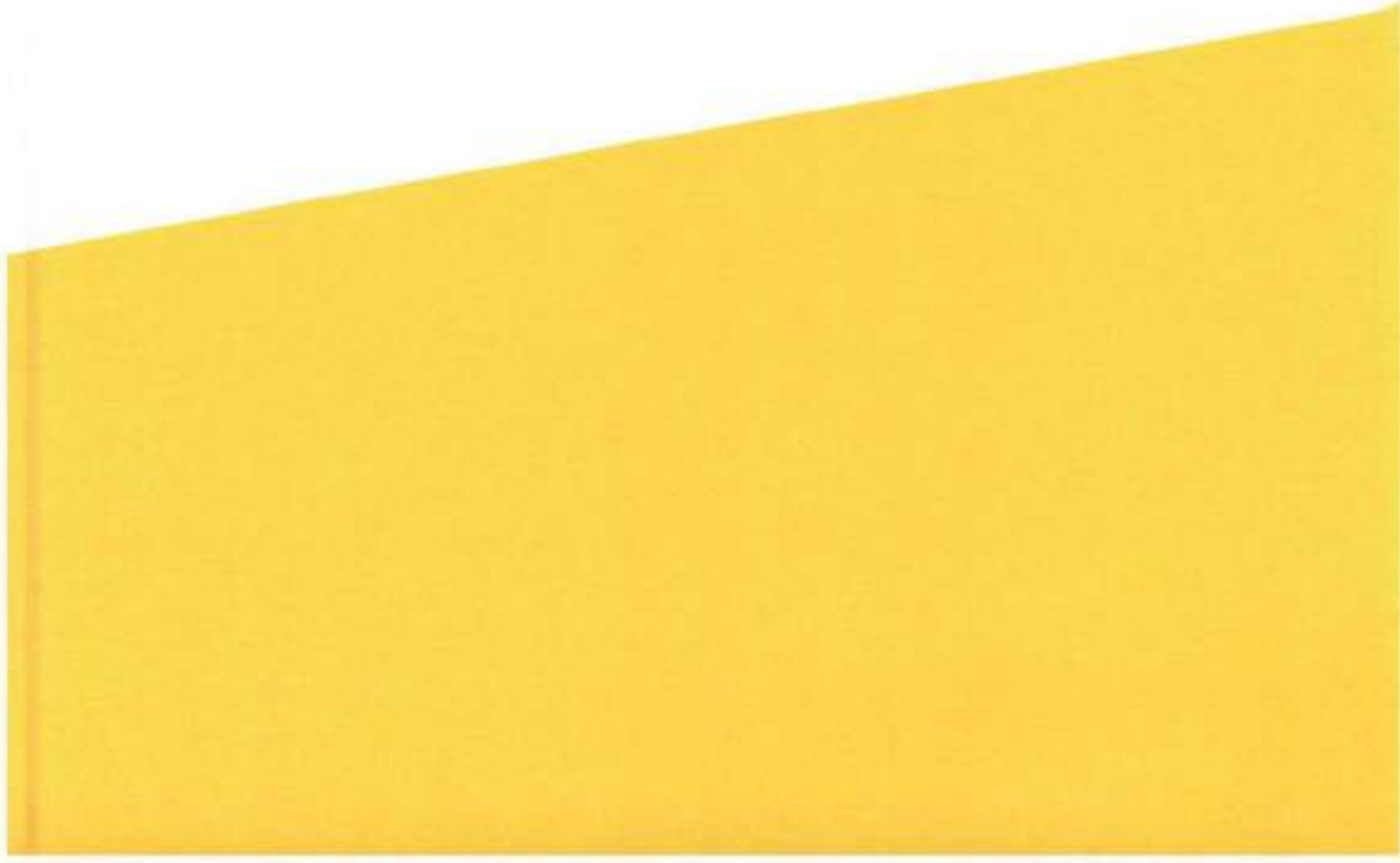


Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc





Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

Interim separate financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

(

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Report on review of interim separate financial statements	3 - 4
Interim separate balance sheet	5 - 7
Interim separate income statement	8
Interim separate cash flow statement	9 - 10
Notes to the interim separate financial statements	11 - 43

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman
Mr Nguyen Van Quyen	Member
Mr Tran Ky Hai	Member
Mr Nguyen Van Da	Member
Mr Le Tuan Hai	Independence Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Huynh Phuong	Head of Board of Supervision	
Mr Hoang Kim Minh	Member	Appointed on 20 March 2025
Mr Tran Van Le	Member	Appointed on 20 March 2025
Ms Lai Le Huong	Member	Resigned on 20 March 2025
Ms Tran Nguyen Khanh Linh	Member	Resigned on 20 March 2025

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Nguyen Van Quyen	General Director
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director
Mr Bui Hoang	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Nguyen Van Quyen, General Director.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the interim separate financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim separate financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the period. In preparing those interim separate financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements; and
- ▶ prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim separate financial statements give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025 and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.

The Company has a subsidiary as disclosed in the interim separate financial statements. The Company prepared these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements. In addition, the Company has also prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiary for the six-month period ended 30 June 2025 ("interim consolidated financial statements") dated 15 August 2025 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Users of the interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, the interim consolidated results of operations and the interim consolidated cash flows of the Company and its subsidiary.


THÁC BÀ
NGUYỄN VĂN QUYÊN
General Director

Lao Cai, Vietnam



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 12828659/ 68673494/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 15 August 2025 and set out on pages 5 to 43 which comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate income statement and the interim separate cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on

Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

02-C
TY
+
JOUN
IAM
3 CH



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.



Ernst & Young Vietnam Limited

Nguyen Hoang Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 3835-2021-004-1

Hanoi, Vietnam

15 August 2025



INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		205,552,175,738	233,877,655,521
110	I. Cash and cash equivalents	4	39,493,738,033	80,602,525,614
111	1. Cash		17,493,738,033	18,552,525,614
112	2. Cash equivalents		22,000,000,000	62,050,000,000
120	II. Short-term investments		13,694,543,500	13,694,543,500
121	1. Held-for-trading securities	5	13,694,543,500	13,694,543,500
130	III. Current accounts receivable		138,387,610,870	130,650,270,102
131	1. Short-term trade receivables	6.1	76,040,165,497	84,571,497,273
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	8,559,200,426	6,063,324,342
135	3. Short-term loan receivables	7	25,412,500,000	22,412,500,000
136	4. Other short-term receivables	8	28,914,595,933	18,744,536,859
137	5. Provision for short-term doubtful receivables	6.1	(538,850,986)	(1,141,588,372)
140	IV. Inventories	9	8,813,234,186	5,340,478,768
141	1. Inventories		8,813,234,186	5,340,478,768
150	V. Other current assets		5,163,049,149	3,589,837,537
151	1. Short-term prepaid expenses		3,018,481,052	130,356,363
152	2. Deductible value-added tax		1,634,771,314	3,459,481,174
153	3. Tax and other receivables from the State		509,796,783	-

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,035,591,694,818	892,468,553,176
210	I. Long-term receivables		90,015,625,000	49,221,875,000
215	1. Long-term loan receivables	7	90,015,625,000	49,221,875,000
220	II. Fixed assets		242,914,628,564	147,546,773,621
221	1. Tangible fixed assets	10	228,163,941,838	132,446,376,259
222	Cost		1,619,686,970,175	1,503,243,750,559
223	Accumulated depreciation		(1,391,523,028,337)	(1,370,797,374,300)
227	2. Intangible fixed assets	11	14,750,686,726	15,100,397,362
228	Cost		22,411,162,640	22,411,162,640
229	Accumulated amortisation		(7,660,475,914)	(7,310,765,278)
240	III. Long-term assets in progress		199,239,139,738	195,835,888,766
242	1. Construction in progress	12	199,239,139,738	195,835,888,766
250	IV. Long-term investments	13	501,995,856,764	498,015,255,569
251	1. Investment in subsidiary		337,624,176,764	337,624,176,764
252	2. Investment in associate		103,861,380,000	103,861,380,000
253	3. Investments in other entities		60,510,300,000	60,510,300,000
254	4. Provision for diminution in value of long-term investments		-	(3,980,601,195)
260	V. Other long-term assets		1,426,444,752	1,848,760,220
261	1. Long-term prepaid expenses		1,426,444,752	1,848,760,220
270	TOTAL ASSETS		1,241,143,870,556	1,126,346,208,697

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B01a-DN

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	30 June 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		150,476,480,735	84,328,784,504
310	I. Current liabilities		97,976,480,735	74,649,617,837
311	1. Short-term trade payables	14	43,416,501,415	25,933,850,123
312	2. Short-term advances from customers		170,979,000	-
313	3. Statutory obligations	15	21,931,344,820	5,397,096,709
314	4. Payables to employees		4,635,819,491	6,105,765,379
315	5. Short-term accrued expenses	16	10,581,490,029	536,003,907
318	6. Short-term unearned revenues		2,617,049,498	-
319	7. Other short-term payables	17	5,431,607,078	35,997,294,654
320	8. Short-term loans	18	7,500,000,000	420,833,333
322	9. Bonus and welfare fund	19	1,691,689,404	258,773,732
330	II. Non-current liabilities		52,500,000,000	9,679,166,667
338	1. Long-term loans	18	52,500,000,000	9,679,166,667
400	D. OWNERS' EQUITY		1,090,667,389,821	1,042,017,424,193
410	I. Owners' equity	20	1,090,667,389,821	1,042,017,424,193
411	1. Share capital		635,000,000,000	635,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		635,000,000,000	635,000,000,000
418	2. Investment and development fund		302,057,614,951	302,057,614,951
421	3. Undistributed earnings		153,609,774,870	104,959,809,242
421a	- Undistributed earnings by the end of prior period		66,609,809,242	15,185,461,901
421b	- Undistributed earnings of current period		84,999,965,628	89,774,347,341
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		1,241,143,870,556	1,126,346,208,697

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025


Nguyen Trung Hieu
Preparer


Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

118
VG T
NH
& Y
TN
THC

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B02a-DN

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
01	1. Revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services	21.1	153,186,193,547	128,026,721,886
02	2. Deductions	21.1	-	-
10	3. Net revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services	21.1	153,186,193,547	128,026,721,886
11	4. Cost of electricity sold, goods sold and services rendered	22	(67,104,090,662)	(79,494,357,613)
20	5. Gross profit from sale of electricity, sale of goods and rendering of services		86,082,102,885	48,532,364,273
21	6. Finance income	21.2	25,414,407,147	19,268,141,267
22	7. Finance expenses		1,632,552,287	(2,109,994,472)
26	8. General and administrative expenses	23	(12,816,166,177)	(13,485,694,674)
30	9. Operating profit		100,312,896,142	52,204,816,394
31	10. Other income		1,701,703,156	381,259,000
32	11. Other expenses		(735,049,756)	(235,005,620)
40	12. Other profit		966,653,400	146,253,380
50	13. Accounting profit before tax		101,279,549,542	52,351,069,774
51	14. Current corporate income tax expense	25.1	(16,279,583,914)	(8,486,894,902)
60	15. Net profit after corporate income tax		84,999,965,628	43,864,174,872

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025

Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		101,279,549,542	52,351,069,774
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets		21,061,376,345	19,936,164,367
03	(Reversal of provisions)/provisions		(4,583,338,581)	1,655,137,466
04	Foreign exchange loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		2,344,642,346	-
05	Profits from investing activities		(24,449,455,577)	(15,958,891,619)
08	Operating profit before changes in working capital		95,652,774,075	57,983,479,988
09	Decrease in receivables		8,774,804,108	11,126,604,611
10	Increase in inventories		(3,472,755,418)	(4,263,754,135)
11	Increase in payables		17,542,224,504	3,517,067,714
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses		(2,465,809,221)	39,979,057
13	Decrease in held-for-trading securities		-	6,964,156,500
15	Corporate income tax paid	15	(3,208,434,272)	(7,933,471,372)
17	Other cash outflows for operating activities	19	(3,153,096,000)	(2,233,620,000)
20	Net cash flows from operating activities		109,669,707,776	65,200,442,363
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(108,252,116,635)	(20,965,153,470)
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(55,000,000,000)	(12,000,000,000)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		11,206,250,000	21,206,250,000
25	Payments for investments in other entities		-	(19,208,490,000)
27	Interest and dividends received		14,886,748,353	16,546,901,208
30	Net cash flows used in investing activities		(137,159,118,282)	(14,420,492,262)

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B03a-DN

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued) for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings		49,900,000,000	-
36	Dividends paid	20.3	(63,519,377,075)	(63,486,100,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(13,619,377,075)	(63,486,100,000)
50	Net decrease in cash and cash equivalents for the period		(41,108,787,581)	(12,706,149,899)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		80,602,525,614	104,069,389,061
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	39,493,738,033	91,363,239,162

Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company's normal course of business cycle is 12 months starting from 1 January and ending on 31 December.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 is: 123 (31 December 2024: 125).

Corporate structure

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company has an independent accounting branch, Technical Services Center. As of this date, the Company has a subsidiary and an associate company, with details as follows:

<i>Subsidiary</i>	<i>Percentage of ownership</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	50,94%	50,94%	Ban Xeo village, Ban Xeo commune, Lao Cai province, Vietnam.	Production and trading of electric power.

<i>Associate</i>	<i>Percentage of ownership</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	49,00%	49,00%	Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai province, Vietnam.	Production and trading of electric power.

The seasonal characteristics of operations affect the interim separate financial statements

Due to the nature of the hydropower industry, revenue from sale of electricity depends on the output electricity demand, the water reserves in the hydropower reservoir as regulated by the National Load Dispatch Center, as well as weather and hydrological conditions at each point in time.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the interim separate financial statements

The Company has a subsidiary as disclosed in Note 1 and Note 13. The Company prepared these interim separate financial in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim separate financial statements. In addition, the Company has also prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiary for the six-month period ended 30 June 2025 ("interim consolidated financial statements") dated 15 August 2025 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Users of the interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, the interim consolidated results of operations and the interim consolidated cash flows of the Company and its subsidiary.

2.2 Basis of preparation of financial statements

The Company has an independently accounted branch ("Branch") as presented in Note 1. The Company's interim separate financial statements are prepared based on the aggregation of the interim financial statements of the Company's Head Office and the Branch. The interim financial statements of the Branch are prepared for the same reporting period and use consistent accounting policies with the Company's Head Office.

The items in the interim separate financial statements are prepared by aggregating the corresponding items of the interim financial statements of the Branch and the Company's Head Office.

Transactions and balances related to capital, goods supply, collections on behalf, and payments on behalf between the Branch and the Company's Head Office are offset against each other in the corresponding items in the interim separate financial statements.

2.3 Accounting standards and system

The interim separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position and the interim separate results of operations and the interim separate cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.5 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.6 Accounting currency

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and tools	- cost of purchase on a weighted average basis
Work-in-progress	- cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim separate income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the interim separate balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the interim separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company is the lessor

For lease of assets under an operating lease, lease income is recognised in the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and the Land use right Certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 50 years
Machinery and equipment	5 - 20 years
Means of transportation	9 - 15 years
Office equipment	3 - 10 years
Other fixed assets	10 years
Land use rights	50 years
Computer software	3 years

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 *Investments*

Investments in subsidiary

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiary arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before obtaining controls are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associate

Investments in associate over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the interim separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim separate income statements and deducted against the value of such investments.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet date which is determined as follows:

- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim separate income statement.

3.14 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim separate balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity

Electricity revenue is determined based on the Power Purchase Agreement signed by the Company with Vietnam Electricity and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Revenue recognition (continued)

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 Segment information

The Company's principal activities are electricity production and trading, and all these activities take place within the territory of Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's products that the Company is manufacturing or the locations where the Company is trading. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Currency: VND		
	30 June 2025	31 December 2024
Cash on hand	62,089,928	27,648,137
Cash at banks	17,431,648,105	18,524,877,477
Cash equivalents (*)	22,000,000,000	62,050,000,000
TOTAL	39,493,738,033	80,602,525,614

(*) Cash equivalents as at 30 June 2025 represent deposits in VND at commercial banks, with term of less than 3 months and earn interest at the rate of 4.3% per annum (as at 31 December 2024: term of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 4.2% per annum to 4.3% per annum).

5. HELD-FOR-TRADING SECURITIES

Currency: VND						
	30 June 2025			31 December 2024		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
Shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	13,694,543,500	14,862,100,000	-	13,694,543,500	16,247,550,000	-
TOTAL	13,694,543,500	14,862,100,000	-	13,694,543,500	16,247,550,000	-

Held-for-trading securities represent 1,259,500 shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company. The shares of this company are traded on the UPCOM market with the closing trading price on the last trading day of June 2025 being VND 11,800 per share (December 2024: VND 12,900 per share).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Trade receivables from customers	955,998,560	3,011,368,792
- SCI Dien Bien Joint Stock Company	446,742,034	446,742,034
- No. 6 Trading and Construction Limited Liability Company	323,045,090	373,045,090
- Leader Nam Tien Hydropower Joint Stock Company	186,211,436	1,237,294,770
- Tay Bac Consultant Development Energy Joint Stock Company	-	602,760,988
- Hung Hai Construction Limited Liability Company	-	340,965,910
- Other customers	-	10,560,000
Trade receivables from related parties (*) (Note 26)	75,084,166,937	81,560,128,481
TOTAL	76,040,165,497	84,571,497,273
Provision for doubtful receivables	(538,850,986)	(1,141,588,372)

(*) Included in the receivables from related parties is the receivable from Electric Power Trading Company arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HĐ-NMĐTB and related amendments under the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity being used as collateral for the loan as presented in Note 18.

Details of provision for doubtful receivables are as follows:

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Opening balance	1,141,588,372	1,663,591,258
Provision during the period	64,609,018	249,182,407
Reversal of provisions during the period	(667,346,404)	(687,980,720)
Ending balance	538,850,986	1,224,792,945

6.2 Short-term advances to suppliers

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
IDICO Machinery Erection Construction Investment Joint Stock Company	3,550,000,000	3,550,000,000
Andritz Vietnam Limited Liability Company	1,358,083,908	2,149,485,323
Smart Technology Investment Joint Stock Company	1,119,226,500	-
Neway Group Limited Liability Company	1,049,099,040	-
Others	1,482,790,978	363,839,019
TOTAL	8,559,200,426	6,063,324,342

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

7. LOAN RECEIVABLES

		Currency: VND	
		30 June 2025	31 December 2024
Short-term			
Current portion of long-term loan receivables (*)	(Note 26)	25,412,500,000	22,412,500,000
		25,412,500,000	22,412,500,000
Long-term			
Long-term loan receivables (*)	(Note 26)	90,015,625,000	49,221,875,000
		90,015,625,000	49,221,875,000
TOTAL		115,428,125,000	71,634,375,000

(*) Details of long-term loan receivables as at 30 June 2025 are as follows:

Entity	Amount (VND)	Principal and interest payment term	Interest (%/annum)	Collateral
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	50,428,125,000	Principal and interest are paid quarterly, with the final loan maturing on 28 September 2027.	6.68% - 7%	Unsecured
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	65,000,000,000	The principal and interest on the loan are paid every three months, with the final loan maturing on 6 January 2032.	6.68%	Unsecured
TOTAL	115,428,125,000			

In which:

Current portion of long-term loan receivables	25,412,500,000
Long-term loan receivables	90,015,625,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Dividend receivable	26,673,798,100	17,018,090,100
Others	2,240,797,833	1,726,446,759
TOTAL	28,914,595,933	18,744,536,859
<i>In which:</i>		
Other short-term receivables from related parties (Note 26)	28,578,892,329	17,154,379,822
Other short-term receivables from other parties	335,703,604	1,590,157,037

9. INVENTORIES

	Currency: VND			
	30 June 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	6,623,733,063	-	4,693,646,390	-
Work in progress	1,704,942,769	-	200,324,770	-
Tools and supplies	484,558,354	-	446,507,608	-
TOTAL	8,813,234,186	-	5,340,478,768	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:						
As at 31 December 2024	658,503,404,896	815,252,859,136	20,875,043,802	8,494,988,180	117,454,545	1,503,243,750,559
- New purchases	-	225,383,430	3,675,100,000	-	-	3,900,483,430
- Transfer from construction in progress	61,085,884	112,481,650,302	-	-	-	112,542,736,186
As at 30 June 2025	658,564,490,780	927,959,892,868	24,550,143,802	8,494,988,180	117,454,545	1,619,686,970,175
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	16,605,000,140	529,431,934,563	16,059,721,404	4,998,412,711	65,181,818	567,160,250,636
Accumulated depreciation:						
As at 31 December 2024	597,472,676,451	750,805,623,715	16,845,285,205	5,561,909,085	111,879,844	1,370,797,374,300
- Depreciation for the period	10,193,593,455	9,852,685,802	480,791,964	195,971,880	2,610,936	20,725,654,037
As at 30 June 2025	607,666,269,906	760,658,309,517	17,326,077,169	5,757,880,965	114,490,780	1,391,523,028,337
Net carrying amount:						
As at 31 December 2024	61,030,728,445	64,447,235,421	4,029,758,597	2,933,079,095	5,574,701	132,446,376,259
As at 30 June 2025	50,898,220,874	167,301,583,351	7,224,066,633	2,737,107,215	2,963,765	228,163,941,838
<i>In which:</i>						
Collateral	-	107,433,839,738	-	-	-	107,433,839,738

As at 30 June 2025, certain machinery and equipment with net carrying amount of about VND 107.4 billion are used as collateral for the loan as presented in Note 18.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Currency: VND		
	Land use rights	Computer software	Total
Cost:			
As at 31 December 2024	20,558,322,400	1,852,840,240	22,411,162,640
As at 30 June 2025	20,558,322,400	1,852,840,240	22,411,162,640
<i>In which:</i>			
Fully amortised	-	411,500,000	411,500,000
Accumulated amortisation:			
As at 31 December 2024	5,982,954,190	1,327,811,088	7,310,765,278
- Amortisation for the period	205,576,608	144,134,028	349,710,636
As at 30 June 2025	6,188,530,798	1,471,945,116	7,660,475,914
Net carrying amount:			
As at 31 December 2024	14,575,368,210	525,029,152	15,100,397,362
As at 30 June 2025	14,369,791,602	380,895,124	14,750,686,726
<i>In which:</i>			
Collateral	14,369,791,602	-	14,369,791,602

As at 30 June 2025, the entire land use rights of the Company with net carrying amount of VND 14,369,791,602 is used as collateral for the loans as presented in Note 18.

12. CONSTRUCTION IN PROCESS

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant (*)	97,906,138,812	100,942,336,738
Machinery and equipment not yet installed and tested (*)	97,168,905,880	91,863,810,287
Other projects	4,164,095,046	3,029,741,741
TOTAL	199,239,139,738	195,835,888,766

(*) As at 30 June 2025, some machinery and equipment amounting 186,614,143,010 are used as collateral for the loans as presented in Note 18.

During the period, the Company capitalised borrowing costs amounting to VND 770,180,384 (2024: VND 64,627,561). These costs relate to specific borrowings taken to finance the Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

13. LONG-TERM INVESTMENTS

Currency: VND

	30 June 2025				31 December 2024			
	% ownership	Cost	Provision	Fair value	% ownership	Cost	Provision	Fair value
Investment in subsidiary		337,624,176,764	-			337,624,176,764	-	(i)
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company (i)	50.94%	337,624,176,764	-	(i)	50.94%	337,624,176,764	-	
Investment in associate		103,861,380,000	-			103,861,380,000	(3,980,601,195)	
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company (ii)	49.0%	103,861,380,000	-	(ii)	49.0%	103,861,380,000	(3,980,601,195)	(ii)
Investments in other entities		60,510,300,000	-			60,510,300,000	-	
Thai An Hydropower Joint Stock Company (iii)	5.0%	48,550,000,000	-	(iii)	5.0%	48,550,000,000	-	(iii)
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (iv)	0.22%	11,960,300,000	-	12,980,000,000	0.22%	11,960,300,000	-	14,190,000,000
TOTAL		501,995,856,764	-			501,995,856,764	(3,980,601,195)	

- (i) As at 30 June 2025, the Company holds 50.94% of the voting rights, corresponding to 25,889,270 shares of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.
- (ii) As at 30 June 2025, the Company holds 49% of the voting rights, corresponding to 10,386,138 shares of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.
- (iii) As at 30 June 2025, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.
- (iv) As at 30 June 2025, the Company holds 0.22% of the voting rights, corresponding to 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with the closing trading price on the last trading day of June 2025 being VND 11,800 per share (December 2024: VND 12,900 per share).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
ANDRITZ China Ltd.	36,469,324,500	18,872,719,799
ENTEC Energy Technology Joint Stock Company	4,877,506,802	4,739,619,826
Others	2,069,670,113	2,321,510,498
TOTAL	43,416,501,415	25,933,850,123

15. STATUTORY OBLIGATIONS

	Currency: VND			
	31 December 2024	Payable for the period	Payment in the period	30 June 2025
Corporate income tax	2,608,434,272	16,279,583,914	(3,208,434,272)	15,679,583,914
Natural resource tax	1,695,103,949	21,239,694,828	(18,127,854,909)	4,806,943,868
Value added tax	-	1,308,571,480	-	1,308,571,480
Water resources exploitation rights fee	415,860,769	5,234,098,231	(5,649,959,000)	-
Personal income tax	677,697,719	806,627,464	(1,484,325,183)	-
Other taxes	-	1,246,274,161	(1,110,028,603)	136,245,558
TOTAL	5,397,096,709	46,114,850,078	(29,580,601,967)	21,931,344,820

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Accrued expenses for construction contracts	10,392,203,273	-
Other accruals	189,286,756	536,003,907
TOTAL	10,581,490,029	536,003,907

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Forest environment fee	4,276,112,652	3,645,300,888
Dividend payables	192,673,674	31,962,050,749
Other payables	962,820,752	389,943,017
TOTAL	5,431,607,078	35,997,294,654

In which:

Other short-term payables to related parties (Note 26)	-	28,707,584,000
Other short-term payables to other parties	5,431,607,078	7,289,710,654

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. LOANS

		Currency: VND			
		31 December 2024		Movement during the period	
		Balance	Payable amount	Increase	Decrease
				30 June 2025	
		Balance	Payable amount	Increase	Decrease
Short-term					
Current portion of long-term loans from bank		420,833,333	420,833,333	7,079,166,667	-
TOTAL		420,833,333	420,833,333	7,079,166,667	-
Long-term					
Loans from bank		9,679,166,667	9,679,166,667	49,900,000,000	(7,079,166,667)
TOTAL		9,679,166,667	9,679,166,667	49,900,000,000	(7,079,166,667)

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. LOANS (continued)

Details of the long-term loan from bank are as follows:

<i>Bank</i>	<i>30 June 2025 (VND)</i>	<i>Principal and interest payment term</i>	<i>Interest rate (%/annum)</i>	<i>Description of collateral</i>
Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.	60,000,000,000	The principal and interest are payable quarterly, from 25 September 2025 to 6 September 2031.	6.18%	The receivables arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HD-NMĐTB and related amendments belong to the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity; The land use rights according to 5 certificates of land use rights, ownership of residential houses, and other assets attached to the land owned by the Company in Thac Ba commune, Lao Cai province, Vietnam; All machinery and equipment formed from the use of this loan.
TOTAL	60,000,000,000			
<i>In which:</i>				
<i>Current portion of long-term loans</i>	7,500,000,000			
<i>Long-term loans</i>	52,500,000,000			

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

19. BONUS AND WELFARE FUND

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Opening balance	258,773,732	800,467,788
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 20.1)	4,100,000,000	3,000,000,000
Appropriation to Executive Boards' bonus fund (Note 20.1)	500,000,000	500,000,000
Utilization during the period	(3,153,096,000)	(2,233,620,000)
Depreciation of fixed assets formed from bonus and welfare fund	(13,988,328)	(13,988,328)
Ending balance	<u>1,691,689,404</u>	<u>2,052,859,460</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

20. OWNERS' EQUITY

20.1 Increase and decrease in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
For the six-month period ended 30 June 2024				
As at 31 December 2023	635,000,000,000	302,057,614,951	82,185,461,901	1,019,243,076,852
- Net profit for the period	-	-	43,864,174,872	43,864,174,872
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
- Dividends advanced from 2023 profit	-	-	(63,500,000,000)	(63,500,000,000)
As at 30 June 2024	<u>635,000,000,000</u>	<u>302,057,614,951</u>	<u>59,049,636,773</u>	<u>996,107,251,724</u>
For the six-month period ended 30 June 2025				
As at 31 December 2024	635,000,000,000	302,057,614,951	104,959,809,242	1,042,017,424,193
- Net profit for the period	-	-	84,999,965,628	84,999,965,628
- Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	(4,100,000,000)	(4,100,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund (*)	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
- Dividends declared from 2024 profit (*)	-	-	(31,750,000,000)	(31,750,000,000)
As at 30 June 2025	<u>635,000,000,000</u>	<u>302,057,614,951</u>	<u>153,609,774,870</u>	<u>1,090,667,389,821</u>

(*) The Company made appropriation to the bonus and welfare fund, the Executive Boards' bonus fund, and distributed cash dividends from 2024 profit according to Resolution No. 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ dated 20 March 2025 of the Company's Shareholders' Annual General Meeting in 2025.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

20. OWNERS' EQUITY (continued)

20.2 Share capital

Currency: VND

	30 June 2025			31 December 2024		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Share capital	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-
TOTAL	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-

The details of the share capital as of 30 June 2025 and 31 December 2024 are as follows:

Share holder	30 June 2025		31 December 2024	
	Share capital (VND)	% of ownership	Share capital (VND)	% of ownership
R.E.E Energy Company Limited	383,651,680,000	60.42%	383,651,680,000	60.42%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	190,500,000,000	30.00%	190,500,000,000	30.00%
Other shareholders	60,848,320,000	9.58%	60,848,320,000	9.58%
TOTAL	635,000,000,000	100%	635,000,000,000	100%

20.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Contributed capital		
Beginning balance and ending balance	635,000,000,000	635,000,000,000
Dividends declared	31,750,000,000	63,500,000,000
Dividends paid	63,519,377,075	63,486,100,000

20.4 Dividends

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Dividends declared during the period		
Dividends on ordinary shares		
Dividends for 2024: VND 500 per share	31,750,000,000	-
Dividends for 2023: VND 1,000 per share	-	63,500,000,000
Dividends declared after the date of reporting period and not yet recognised as liability as at the interim balance sheet date	-	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

20. OWNERS' EQUITY (continued)

20.5 Shares

	30 June 2025		31 December 2024	
	Quantity (shares)	Amount (VND)	Quantity (shares)	Amount (VND)
Authorized shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Issued shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Shares issued and fully paid	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Ordinary shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Preferred shares	-	-	-	-
Shares in circulation	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Ordinary shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Preferred shares	-	-	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share (as at 31 December 2024: VND 10,000 per share). The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with its ticker of "TBC".

21. REVENUES

21.1 Revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Gross revenue	153,186,193,547	128,026,721,886
<i>In which:</i>		
Sale of electricity	146,192,469,844	98,083,050,748
Sale of goods	-	26,469,323,000
Rendering of services	6,993,723,703	3,474,348,138
Deduction	-	-
Net revenue	153,186,193,547	128,026,721,886
<i>In which:</i>		
Sales to others	1,279,802,814	2,787,563,201
Sales to related parties (Note 26)	151,906,390,733	125,239,158,685

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. REVENUES (continued)

21.2 Finance income

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Dividends and profit received	20,711,416,000	11,793,922,600
Interest income	3,738,039,577	4,164,969,019
Gain on sale of held-for-trading securities	-	2,984,853,500
Other	964,951,570	324,396,148
TOTAL	25,414,407,147	19,268,141,267

22. COST OF ELECTRICITY SOLD, GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Cost of electricity sold	64,052,850,711	54,203,918,138
Cost of goods sold	-	23,738,165,694
Cost of services rendered	3,051,239,951	1,552,273,781
TOTAL	67,104,090,662	79,494,357,613

23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Labour costs	6,816,928,035	6,560,841,500
Depreciation and amortisation	599,696,094	1,273,133,076
Office supplies and management materials costs	441,942,929	420,922,244
Reversal of provisions	(602,737,386)	(438,798,313)
Expenses for external services	2,004,547,376	734,259,825
Others	3,555,789,129	4,935,336,342
TOTAL	12,816,166,177	13,485,694,674

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

24. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Raw materials	886,008,020	24,464,795,197
Labour costs	20,299,774,346	19,007,284,505
Depreciation and amortisation	21,061,376,345	19,936,164,367
Expenses for external services	3,992,653,789	1,473,861,287
Other expenses	35,185,062,338	30,096,824,738
TOTAL	81,424,874,838	94,978,930,094

25. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") applicable to the Company is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

25.1 CIT expenses

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Current tax expense	16,279,583,914	8,486,894,902
TOTAL	16,279,583,914	8,486,894,902

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Accounting profit before tax	101,279,549,542	52,351,069,774
At CIT rate of 20% applicable to the Company	20,255,909,908	10,470,213,955
Adjustments to increase:		
Non-deductible expenses	165,957,206	375,465,467
Adjustments to decrease:		
Dividends and profit received	(4,142,283,200)	(2,358,784,520)
CIT expenses	16,279,583,914	8,486,894,902

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

25. CORPORATE INCOME TAX (continued)

25.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and have significant transactions with the Company during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

No	Related parties	Relationship
1	Refrigeration Electrical Engineering Corporation	Ultimate parent
2	R.E.E Energy Company Limited	Parent company
3	Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder
4	Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary
5	Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Associate
6	Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate
7	Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder

Members of the Board of Directors, Board of Supervision, and Board of Management are presented in the General Information.

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Currency: VND				
Related parties	Relationship	Transactions	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Sale of electricity	146,192,469,844	98,083,050,748
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividend declared	19,182,584,000	38,365,168,000
		Dividend paid	38,365,168,000	38,365,168,000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividend declared	9,525,000,000	19,050,000,000
		Dividend paid	19,050,000,000	19,050,000,000
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from rendering of services	300,660,000	150,000,000
		Lending recovery	11,206,250,000	11,206,250,000
		Interest from lending	1,958,846,210	2,825,049,571
		Remuneration for Board of Directors and Supervisory Board	90,000,000	90,000,000
		Dividends received	20,711,416,000	9,837,922,600

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows (continued):

			Currency: VND	
Related parties	Relationship	Transactions	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Capital contribution	-	19,208,490,000
		Lending	55,000,000,000	-
		Interest income from lending	1,089,846,581	-
		Revenue from guaranteed service	964,951,570	-
		Revenue from sale of goods and rendering of services	4,787,906,182	26,578,413,910
		Other income	1,275,504,156	-
		Remuneration for Board of Directors and Supervisory Board	120,000,000	120,000,000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from rendering of services	625,354,707	427,694,027

Terms and conditions of transactions with related parties

The lending, sales to and purchases of goods and services from related parties are made based on contractual agreements.

Except for loan receivable as presented in Note 7, outstanding balances as at 30 June 2025 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the six-month period ended 30 June 2025, the Company has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2024: nil). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

Transactions with related parties are approved by the authorized levels of the Company in accordance with the provisions of the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 and the Company's Charter.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

			Currency: VND	
Related parties	Relationship	Transactions	30 June 2025	31 December 2024
Short-term trade receivables (Note 6.1)				
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from sale of electricity	64,753,307,045	66,080,163,702
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Receivable from sale of goods and rendering of services	9,835,476,809	15,479,964,779
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from rendering of services	495,383,083	-
TOTAL			75,084,166,937	81,560,128,481
Short-term loan receivables (Note 7) (*)				
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Loan receivables	22,412,500,000	22,412,500,000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Affiliate	Loan receivables	3,000,000,000	-
TOTAL			25,412,500,000	22,412,500,000
Long-term loan receivables (Note 7) (*)				
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Loan receivables	62,000,000,000	10,000,000,000
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Loan receivables	28,015,625,000	39,221,875,000
TOTAL			90,015,625,000	49,221,875,000

(*) Details of loan receivables from related parties are presented in Note 7.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows (continued):

			Currency: VND	
Related parties	Relationship	Transactions	30 June 2025	31 December 2024
Other short-term receivables (Note 8)				
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from distributed dividends	26,665,948,100	16,310,240,100
		Receivables from lending interest	27,687,113	47,281,314
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Receivables from guarantee fees	609,752,960	380,997,639
		Other income	1,275,504,156	-
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from resource licensing fees not yet invoiced	-	415,860,769
TOTAL			28,578,892,329	17,154,379,822
Other short-term payables (Note 17)				
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividends payable	-	19,182,584,000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividends payable	-	9,525,000,000
TOTAL			-	28,707,584,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration of members of the Board of Directors and Management:

		Currency: VND	
<i>Individual</i>	<i>Position</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Board of Directors ("BOD")			
Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman of BOD	72,000,000	36,000,000
Mr Ho Van Trung	Member of BOD up to 20 September 2024	-	36,000,000
Mr Tran Ky Hai	Member of BOD since 20 September 2024	60,000,000	-
Mr Le Tuan Hai	Member of BOD	60,000,000	36,000,000
Mr Nguyen Van Da	Member of BOD	60,000,000	36,000,000
Management			
Mr Nguyen Van Quyen	General Director/ Member of BOD	492,000,000	468,000,000
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director	286,800,000	286,800,000
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director	-	-
Mr Bui Hoang	Deputy General Director	265,800,000	265,800,000
TOTAL		1,296,600,000	1,164,600,000

Remuneration of Board of Supervision:

	Currency: VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Remuneration	144,000,000	96,000,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

27. COMMITMENTS

Land lease commitments

The Company signed land lease contracts No. 31/2010/HĐTĐ dated 3 August 2010 for the period from 24 October 2005 to 24 October 2055, and contract No. 39/2012/HĐTĐ dated 30 December 2012 for the period from 23 August 2011 to 23 August 2061 with the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province.

According to Notice No. 2691/TB-CTYBA dated 27 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 31/2010/HĐTĐ, applicable for the period from 24 October 2020 to 23 October 2025, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 October 2025 is VND 9,881,743.

According to Notice No. 2708/TB-CTYBA dated 30 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 39/2012/HĐTĐ, applicable for the period from 23 August 2021 to 23 August 2026, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 August 2026 is VND 186,533,485.

The Company is obligated to pay land lease after this period based on the lease price that will be notified by the competent State regulatory authorities.

Major capital expenditure commitments

As of 30 June 2025, the Company has commitments amounting to USD 1,389,308 (31 December 2024: USD 4,211,898) and VND 24,558,186,234 (31 December 2024: VND 9,426,225,732) related to the purchase of machinery, equipment, and materials, and VND 43,440,850,640 (31 December 2024: VND 41,121,074,856) related to the value of transportation, installation supervision, testing, guidance, and training services for the operation of machinery and equipment serving the Company's activities.

Guarantee commitment

The Company signed Guarantee contract No. 1645/2022/HĐCBL/TBC-TBC2 with Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company, the Company's associate, whereby the Company provides payment guarantees under Credit Contract No. SHBVN/CMC/122022/HĐTĐ/THACBA2 between Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company and Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.

THAC BA
HYDROPOWER
INVESTMENT
JOINT STOCK
COMPANY

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

28. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the interim separate financial statements of the Company.



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant



Lao Cai, Vietnam
15 August 2025



Nguyen Van Quyen
General Director

